CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI
233B Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**63.909.044.191**	**65.791.082.777**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**29.011.181.176**	**7.344.099.327**
1. Tiền	111	V.01	5.011.181.176	3.344.099.327
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.000.000.000	4.000.000.000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**	**V.02**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**23.822.922.144**	**31.456.681.679**
1. Phải thu của khách hàng	131		21.552.568.047	30.280.493.886
2. Trả trước cho người bán	132		2.148.055.081	1.038.406.915
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	272.506.437	287.988.299
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(150.207.421)	(150.207.421)
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**9.774.919.716**	**24.501.175.431**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9.851.615.611	24.577.871.326
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(76.695.895)	(76.695.895)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**1.300.021.155**	**2.489.126.340**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		331.454.159	19.663.558
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		(80.414.807)	1.440.117.128
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	875.718.045	858.164.126
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		173.263.758	171.181.528
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**156.955.514.838**	**158.688.328.658**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**85.334.228.629**	**86.942.972.993**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	73.801.172.904	69.554.613.449
- Nguyên giá	222		121.207.269.036	115.371.587.945
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47.406.096.132)	(45.816.974.496)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	10.905.601.426	10.975.224.154
- Nguyên giá	228		12.010.371.500	12.010.371.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.104.770.074)	(1.035.147.346)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	627.454.299	6.413.135.390
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**		**71.250.000.000**	**71.250.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	71.250.000.000	71.250.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**371.286.209**	**495.355.665**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	168.797.492	292.866.948
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	202.488.717	202.488.717
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**220.864.559.029**	**224.479.411.435**
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**4.117.656.325**	**5.690.270.875**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**4.117.656.325**	**5.690.270.875**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		1.738.404.818	2.211.711.293
3. Người mua trả tiền trước	313		46.891.847	30.261.731
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315		337.314.167	456.550.969
6. Chi phí phải trả	316	V.17	(76.391.422)	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	907.334.672	755.616.652
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.164.102.243	2.236.130.230
II. NỢ DÀI HẠN	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**216.746.902.704**	**218.789.140.560**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	**V.22**	**216.746.902.704**	**218.789.140.560**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		129.724.750.000	129.724.750.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99.524.000	99.524.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		94.817.642.009	94.817.642.009
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		754.578.789	754.578.789
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(8.649.592.094)	(6.607.354.238)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**220.864.559.029**	**224.479.411.435**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	.			
1. Tài sản thuê ngoài	001	24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Lập, ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Lê Hải Sơn	Trương Văn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI
233B Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**21.830.998.538**	**32.311.281.400**
2. Các khoản giảm trừ	**02**			**9.174.823**
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	**10**		**21.830.998.538**	**32.302.106.577**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.27**	**18.778.529.493**	**28.242.824.014**
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	**20**		**3.052.469.045**	**4.059.282.563**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.26**	**118.555.335**	**3.897.168**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.28**		**238.201.185**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			179.185.857
8. Chi phí bán hàng	**24**		**3.079.530.956**	**1.988.405.251**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**2.001.323.753**	**2.104.573.832**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**(1.909.830.329)**	**(268.000.537)**
11. Thu nhập khác	**31**		**46.507.780**	**155.663.887**
12. Chi phí khác	**32**		**178.915.307**	**140.001.887**
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(132.407.527)**	**15.662.000**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(2.042.237.856)**	**(252.338.537)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.30**		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.30**		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**(2.042.237.856)**	**(252.338.537)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**			

Lập, ngày ..... tháng ..... năm .

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Lê Hải Sơn	**Trương Văn Minh**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI
233B Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ NĂM NAY	SỐ NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(2.042.237.856)**	**(252.338.537)**
- Lãi	01A			29.229.693
- Lỗ	01B		2.042.237.856	281.568.230
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh	01C			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải thu	01D			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	01E			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.892.661.801	1.821.838.981
- Các khoản dự phòng	03			
+ Các khoản dự phòng được trích lập trong kỳ	03A			
+ Các khoản dự phòng được hoàn nhập trong kỳ	03B			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	04A			
+ Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	04B			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(109.307.665)	(3.897.168)
+ Chi phí thanh lý TSCĐ	05A			
+ Thu nhập thanh lý TSCĐ	05B			
+ Giá vốn và chi phí liên quan đến bán bất động sản	05C			
+ Thu từ bán bất động sản	05D			
+ Lãi cho vay, lãi tiền gởi	05E		109.307.665	3.897.168
+ Lỗ do bán các công cụ nợ	05F			
+ Lãi do bán các công cụ nợ	05G			
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	05H			
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(258.883.720)**	**1.565.603.276**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	**09**		**9.136.737.551**	**13.121.069.084**
+ Các khoản phải thu đầu kỳ 131	09A		30.280.493.886	42.591.539.296
+ Các khoản phải thu đầu kỳ 331	09B		1.038.406.915	1.463.771.061
+ Các khoản phải thu đầu kỳ 13881	09C		287.988.299	225.095.453
+ Các khoản phải thu đầu kỳ khác 133	09D		1.440.117.128	3.724.823.391
+ Các khoản phải thu đầu kỳ khác 333	09L		858.164.126	855.743.915
+ Các khoản phải thu cuối kỳ 131	09E		21.552.568.047	30.939.981.858
+ Các khoản phải thu cuối kỳ 331	09F		2.148.055.081	1.145.332.041
+ Các khoản phải thu cuối kỳ 13881	09G		272.506.437	138.769.109
+ Các khoản phải thu cuối kỳ khác 133	09H		(80.414.807)	2.537.395.157
+ Các khoản phải thu cuối kỳ khác 333	09M		875.718.045	978.425.867
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.726.255.716	9.855.050.465
+ Hàng tồn kho đầu kỳ	10A		24.577.871.326	33.489.848.284
+ Hàng tồn kho cuối kỳ	10B		9.851.615.611	23.634.797.819
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.376.986.326)	(4.604.145.552)
+ Các khoản phải trả đầu kỳ (33111,33121,338811,338821)	11A		2.241.973.024	5.361.639.487
+ Các khoản phải trả đầu kỳ (13111,13121,138811,138821)	11B			
+ Các khoản phải trả đầu kỳ (13111,13121,138811,138821)	11C			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ NĂM NAY	SỐ NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
+ Các khoản phải trả đầu kỳ (13111,13121,138811,138821)	11D		2.236.130.230	7.120.321.356
+ Các khoản phải trả đầu kỳ (13111,13121,138811,138821)	11I		747.375.324	821.952.402
+ Các khoản phải trả cuối kỳ	11F		1.785.296.665	2.585.072.748
+ Các khoản phải trả cuối kỳ (33111,33121,338811,338821)	11E		113.535.428	107.857.012
+ Các khoản phải trả cuối kỳ (33111,33121,338811,338821)	11G			
+ Các khoản phải trả cuối kỳ (33111,33121,338811,338821)	11H		1.164.102.243	5.207.559.190
+ Các khoản phải trả cuối kỳ (33111,33121,338811,338821)	11J		785.557.916	799.278.743
+ Các khoản phải trả cuối kỳ 13881	11K		8.241.328	
+ Các khoản phải trả cuối kỳ 13881	11L		8.241.328	
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(187.721.145)	(375.046.963)
+ Chi phí trả trước đầu kỳ	12A		312.530.506	854.489.709
+ Chi phí trả trước cuối kỳ	12B		500.251.651	1.229.536.672
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(899.227.334)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(121.319.032)	(5.114.403.885)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh đầu kỳ	15A		456.550.969	303.063.899
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh cuối kỳ	15B		337.314.167	314.799.221
- Đầu kỳ 144	15C			
- Cuối kỳ 144	15D			4.945.730.207
- Cuối kỳ 141	15E		173.263.758	209.872.950
- Đầu kỳ141	15F		171.181.528	29.463.950
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh 414	15G			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh 421	15H			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(310.308.859)	(1.379.292.087)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(851.087.624)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		76.391.422	1
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		233.917.437	208.264.334
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16D			319.940.128
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16H			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.607.774.184	12.169.607.004
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(50.000.000)	(78.817.753)
1. Đầu kỳ	21A		(133.795.094.835)	(132.513.656.167)
1. Cuối kỳ	21B		(133.845.094.835)	(132.592.473.920)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22A			
- Tiền chi liên quan đến t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22B			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		109.307.665	3.897.168
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**59.307.665**	**(74.920.585)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			(10.707.863.287)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được đầu kỳ	33A			14.357.345.586
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được cuối kỳ	33B			3.649.482.299
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ NĂM NAY	SỐ NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			**(10.707.863.287)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		21.667.081.849	1.386.823.132
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**7.344.099.327**	**7.359.398.128**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61A			
- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61B			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		29.011.181.176	8.746.221.260

Lập, ngày ..... tháng ..... năm .

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Lê Hải Sơn	Trương Văn Minh

M.S.D.N: 0100100... CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI